

KT3-00047BHO8/1

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

25/01/2018
Page 01/03

1. Tên mẫu : COMPOST THỔ
Name of sample
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./ *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
Description
Mẫu dạng bột, đựng trong hũ nhựa.
The powder is contained in the plastic pot.
3. Số lượng mẫu : 01
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 08/01/2018
Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 09/01/2018 – 25/01/2018
Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : ESTABLISSEMENT A.MENART
Customer
Z-I Rue Benoit, 31-B-7370 Dour, Belgium
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 02/03 – 03/03
Test result
See page 02/03 – 03/03

PHỤ TRÁCH PTN HÓA
HEAD OF CHEMICAL TESTING LAB.

**Nguyễn Thành Bảo**

KT. GIÁM ĐỐC/ FOR DIRECTOR
PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR


Lương Thanh Uyên

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến./ *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Quatest 3.
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu./ *Name of sample and customer are written as customer's request.*
4. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information.

N/A: không áp dụng.
Not applicable

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 Website: www.quatest3.com.vn
Testing: 7 Road 1, Biên Hòa Industrial Zone, Đồng Nai Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298 E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

25/01/2018

Page 02/03



7. Kết quả thử nghiệm :
Test result

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1. Độ pH (dung dịch 1 : 5) pH value (1 : 5 solution)	Tham khảo TCVN 5979 : 2007	8,5	-
7.2. Độ ẩm ở 70 °C, Moisture at 70 °C	TCVN 9297 : 2012	20,2	-
7.3. Hàm lượng cacbon (C), Carbon content	Tham khảo/ Ref. TCVN 6642 : 2000 - Combustion method with infrared absorption	14,4	-
7.4. Hàm lượng nitơ (N) tổng, Total nitrogen content	Tham khảo TCVN 5815 : 2001	1,65	-
7.5. Hàm lượng photpho hữu hiệu tính theo oxit photphoric (P ₂ O ₅), Available phosphorus as phosphorus pentoxide content	TCVN 8559 : 2010 - (UV-VIS)	1,11	-
7.6. Hàm lượng kali hữu hiệu tính theo oxit kali (K ₂ O), Available potassium as potassium oxide	TCVN 8560 : 2010 - (FES)	0,70	-
7.7. Hàm lượng đồng (Cu), Copper content	Tham khảo/ Ref. AOAC 2016 (2006.03) - (ICP-AES)	188	0,6
7.8. Hàm lượng kẽm (Zn), Zinc content	Tham khảo/ Ref. AOAC 2016 (2006.03) - (ICP-AES)	432	2
7.9. Hàm lượng niken (Ni), Nickel content	Tham khảo/ Ref. AOAC 2016 (2006.03) - (ICP-AES)	53	0,3
7.10. Hàm lượng crôm (Cr), Chromium content	Tham khảo/ Ref. AOAC 2016 (2006.03) - (ICP-AES)	92	0,5
7.11. Hàm lượng chì (Pb), Lead content	AOAC 2016 (2006.03) - (ICP-AES)	49	0,4
7.12. Hàm lượng cadimi (Cd), Cadmium content	AOAC 2016 (2006.03) - (ICP-AES)	1,8	0,24
7.13. Hàm lượng thủy ngân (Hg), Mercury content	Tham khảo AOAC 2016 (971.21) (CV - AAS)	0,77	0,03
7.14. Vi sinh vật cố định nitơ, Nitrogen fixing fertilizer microorganisms	TCVN 6166 : 2002	$1,5 \times 10^8$	-
7.15. Vi sinh vật phân giải photpho khó tan, Organic phosphat solubilizing microorganisms	TCVN 6167 : 1996	$1,4 \times 10^7$	-



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM
Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai

Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012
Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298

www.quatest3.com.vn
tn-cskh@quatest3.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

7. Kết quả thử nghiệm :
Test result



Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.16. Vi sinh vật phân giải xenlulo, CFU/g Cellulose degradation microorganisms	TCVN 6168 : 2002	$2,7 \times 10^7$	-
7.17. Salmonella spp/ 25 g	TCVN 4829 : 2005 sửa đổi lần 1 : 2008	Âm tính Negative	-
7.18. Thành phần hạt, % (m/m) Particle composition ■ Nhỏ hơn rây 5 mm/ Passing 5 mm sieve	Tham khảo TCVN 4853 : 1989	99,9	-

QUATEST 3®



TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM
Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai

Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012
Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298

www.quatest3.com.vn
tn-eskh@quatest3.com.vn

KT3-00047BHO8/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

25/01/2018
Page 01/03

1. Tên mẫu : COMPOST + NPK
Name of sample
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp./ Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
Description
Mẫu dạng bột, đựng trong hũ nhựa.
The powder is contained in the plastic pot.
3. Số lượng mẫu : 01
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 08/01/2018
Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 09/01/2018 – 25/01/2018
Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : ESTABLISSEMENT A.MENART
Customer
Z-I Rue Benoit, 31-B-7370 Dour, Belgium
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 02/03 – 03/03
Test result
See page 02/03 – 03/03

PHỤ TRÁCH PTN HÓA
HEAD OF CHEMICAL TESTING LAB.



Nguyễn Thành Bảo

KT. GIÁM ĐỐC/ FOR DIRECTOR
PHÓ GIÁM ĐỐC/ VICE DIRECTOR


Lương Thanh Uyên

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến./ Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written approval of Quatest 3.
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu./ Name of sample and customer are written as customer's request.
4. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information.

N/A: không áp dụng.
Not applicable

Head Office: 49 Pasteur, Q1, Hồ Chí Minh City, VIỆT NAM Tel: (84-28) 3829 4274 Fax: (84-28) 3829 3012 Website: www.quatest3.com.vn
Testing: 7 Road 1, Biên Hòa 1 Industrial Zone, Đồng Nai Tel: (84-251) 383 6212 Fax: (84-251) 383 6298 E-mail: tn-cskh@quatest3.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT

7. Kết quả thử nghiệm :
Test result



Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Kết quả thử nghiệm Test result	Giới hạn phát hiện Limit of detection
7.1. Độ pH (dung dịch 1 : 5) <i>pH value (1 : 5 solution)</i>	Tham khảo TCVN 5979 : 2007	8,3	-
7.2. Độ ẩm ở 70 °C, <i>Moisture at 70 °C</i>	TCVN 9297 : 2012	20,1	-
7.3. Hàm lượng cacbon (C), <i>Carbon content</i>	Tham khảo/ Ref. TCVN 6642 : 2000 - Combustion method with infrared absorption	17,2	-
7.4. Hàm lượng nitơ (N) tổng, <i>Total nitrogen content</i>	Tham khảo TCVN 5815 : 2001	2,55	-
7.5. Hàm lượng photpho hữu hiệu tính theo oxit photphoric (P ₂ O ₅), <i>Available phosphorus as phosphorus pentoxide content</i>	TCVN 8559 : 2010 - (UV-VIS)	2,53	-
7.6. Hàm lượng kali hữu hiệu tính theo oxit kali (K ₂ O), <i>Available potassium as potassium oxide</i>	TCVN 8560 : 2010 - (FES)	2,12	-
7.7. Hàm lượng đồng (Cu), <i>Copper content</i>	Tham khảo/ Ref. AOAC 2016 (2006.03) - (ICP-AES)	179	0,6
7.8. Hàm lượng kẽm (Zn), <i>Zinc content</i>	Tham khảo/ Ref. AOAC 2016 (2006.03) - (ICP-AES)	378	2
7.9. Hàm lượng niken (Ni), <i>Nickel content</i>	Tham khảo/ Ref. AOAC 2016 (2006.03) - (ICP-AES)	35	0,3
7.10. Hàm lượng crôm (Cr), <i>Chromium content</i>	Tham khảo/ Ref. AOAC 2016 (2006.03) - (ICP-AES)	90	0,5
7.11. Hàm lượng chì (Pb), <i>Lead content</i>	AOAC 2016 (2006.03) - (ICP-AES)	52	0,4
7.12. Hàm lượng cadimi (Cd), <i>Cadmium content</i>	AOAC 2016 (2006.03) - (ICP-AES)	1,7	0,24
7.13. Hàm lượng thủy ngân (Hg), <i>Mercury content</i>	Tham khảo AOAC 2016 (971.21) (CV - AAS)	0,66	0,03
7.14. Vi sinh vật cố định nitơ, <i>Nitrogen fixing fertilizer microorganisms</i>	TCVN 6166 : 2002	$3,3 \times 10^7$	-
7.15. Vi sinh vật phân giải photpho khó tan, <i>Organic phosphat solubilizing microorganisms</i>	TCVN 6167 : 1996	$2,9 \times 10^6$	-

7. Kết quả thử nghiệm :
 Test result



Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>
7.16. Vi sinh vật phân giải xenlulo, CFU/g <i>Cellulose degradation microorganisms</i>	TCVN 6168 : 2002	$2,4 \times 10^7$	-
7.17. Salmonella spp/ 25 g	TCVN 4829 : 2005 sửa đổi lần 1 : 2008	Âm tính <i>Negative</i>	-
7.18. Thành phần hạt, % (m/m) <i>Particle composition</i> ■ Nhỏ hơn rây 5 mm/ <i>Passing 5 mm sieve</i>	Tham khảo TCVN 4853 : 1989	99,8	-

QUATEST 3®